



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		268.596.840.272	289.388.862.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.526.277.703	19.922.849.741
1. Tiền	111		2.526.277.703	19.922.849.741
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		124.080.259.172	139.633.971.904
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	115.944.885.346	144.805.863.081
2. Trả trước cho người bán	132		1.913.625.000	424.779.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		449.485.117	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	V.3	12.000.000.000	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.315.919.559	980.638.142
7. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	137	V.5	(7.543.655.850)	(6.577.309.119)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	141.990.303.397	129.832.040.571
1. Hàng tồn kho	141		141.990.303.397	129.832.040.571
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		56.932.446.499	51.627.448.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		989.450.000	430.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	989.450.000	430.500.000
II. Tài sản cố định	220		28.973.979.763	24.477.258.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.816.678.991	21.173.040.307
- Nguyên giá	222		67.656.093.528	67.075.598.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.839.414.537)	(45.902.558.676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	8.122.467.446	3.266.635.275
- Nguyên giá	225		8.672.996.963	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(550.529.517)	(416.862.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	34.833.326	37.583.327
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.166.674)	(17.416.673)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		681.523.821	568.587.499
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	681.523.821	568.587.499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.600.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Đầu tư dài hạn khác	260		687.492.915	551.102.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	687.492.915	551.102.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325.529.286.771	341.016.310.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		250.486.075.941	266.011.282.865
I. Nợ ngắn hạn	310		245.312.079.164	264.262.247.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	25.846.466.765	42.913.253.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.519.912.488	33.159.056.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.547.994.673	5.656.504.671
4. Phải trả Người lao động	314		690.450.833	2.738.704.278
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	42.873.587.689	53.722.271.802
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.835.141.878	2.273.464.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	128.627.983.507	122.260.551.921
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.370.541.331	1.538.441.331
II. Nợ dài hạn	330		5.173.996.777	1.749.035.195
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.173.996.777	1.749.035.195
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		75.043.210.830	75.005.027.900
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.18	75.043.210.830	75.005.027.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	4.277.672.000	4.277.672.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	32.496.130.745	32.496.130.745
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	2.017.688.368	2.017.688.368
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.18	1.251.719.717	1.213.536.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.213.536.787	1.213.536.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.182.930	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		325.529.286.771	341.016.310.765

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2015

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	32.823.392.090	38.756.653.006	32.823.392.090	38.756.653.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		32.823.392.090	38.756.653.006	32.823.392.090	38.756.653.006
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	26.390.702.031	32.482.982.078	26.390.702.031	32.482.982.078
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6.432.690.059	6.273.670.928	6.432.690.059	6.273.670.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	17.150.584	12.238.994	17.150.584	12.238.994
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.597.368.321	4.223.012.131	3.597.368.321	4.223.012.131
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.597.368.321	4.223.012.131	3.597.368.321	4.223.012.131
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	2.817.247.121	2.010.410.355	2.817.247.121	2.010.410.355
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30=20+21-22-24-25)	30		35.225.201	52.487.436	35.225.201	52.487.436
11. Thu nhập khác	31	VII.6	13.727.273		13.727.273	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.727.273		13.727.273	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		48.952.474	52.487.436	48.952.474	52.487.436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	10.769.544	11.547.236	10.769.544	11.547.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		38.182.930	40.940.200	38.182.930	40.940.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11	12	11	12
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2015



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MAU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

MAU B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.127.565.094	37.401.810.067
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(70.143.310.885)	(32.389.866.947)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.016.675.708)	(18.854.286.267)
Tiền chi trả lãi vay	04		(2.078.463.424)	(2.236.130.130)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(386.900.000)	(491.012.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.497.784.923)	(16.569.485.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(723.430.867)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		15.100.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.150.584	8.287.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(691.180.283)	8.287.144
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		72.486.817.831	46.334.922.074
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.276.713.413)	(30.742.312.790)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.417.711.250)	(177.775.961)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.792.393.168	15.414.833.323
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17.396.572.038)	(1.146.365.005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.922.849.741	2.423.215.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.526.277.703	1.276.850.907

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2015



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là: 645 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mỗi hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Thông tin về chi nhánh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy cơ khí Lilama 45.3	Số 51 đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Trung tâm tư vấn thiết kế Lilama 45.3	Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Văn phòng đại diện Lilama 45.3
CN Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại Hà Nội

Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
A8/TT7 Khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà
Đông, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014 được lấy theo báo cáo tài chính do Công ty CP Lilama 45.3 lập ngày 20/04/2014.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính sẽ được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm xe, cầu thuê mua tài chính, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí thuê đất dự án khu bãi chừa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lilama 45.3 tại Dung Quất.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là khoản phải ảnh nghĩa vụ nợ công ty phải trả cho các khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả để phù hợp với thực tế quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo từng khế ước vay cụ thể, từng đối tượng vay cụ thể, thời hạn và hạn trả nợ vay để phù hợp với thực tế quản lý của Công ty.

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi các dịch vụ đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành hoặc chưa lên phiếu giá với chủ đầu tư nhưng có bằng chứng để chứng minh về sự chắc chắn của giá trị đã thực hiện trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Cuối kỳ kế toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam – CN Quảng Ngãi tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận để phản ánh chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận dùng để phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	16.467.347	7.689.838
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.509.810.356	19.915.159.903
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.526.277.703	19.922.849.741

2. Phải thu khách hàng	31/03/2015	31/12/2014
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	115.944.885.346	144.805.863.081
Ban DHTH DA thủy điện Buôn Tuasrah	3.029.213.622	
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	12.239.965.694	20.307.273.154
Công ty cổ phần điện Bảo Tân	10.157.226.406	10.257.226.406
Công ty cổ phần điện Tam Long		5.099.324.050
Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn	4.699.781.051	
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	34.597.895.013	34.597.895.013
Công ty cổ phần năng lượng Mai Linh	3.221.155.769	3.221.155.769
Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ	4.913.991.977	
Công ty cổ phần thủy điện Trung Nam	6.313.972.162	
Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom	4.689.209.382	
Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc	5.294.999.292	5.294.999.292
Tổng công ty xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	3.863.077.014	4.555.301.431
Tổng công ty điện lực Miền Nam		6.701.862.421
Phải thu khách hàng khác	26.787.474.978	54.770.825.545
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	10.684.243.087	-
Công ty cổ phần Lilama 45.1	800.090.408	-
Công ty cổ phần Lilama 69.3	431.602.803	-
Công ty cổ phần Lilama 10	341.682.570	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	9.110.867.306	-

3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
+ Phải thu theo tiến độ HD: Công trình Nm LD Nghi Sơn	10.000.000.000	
+ Phải thu theo tiến độ HD: Công trình Nm TD Trung Thu	2.000.000.000	-
		-
Cộng	12.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Phải thu khác	31/03/2015 (VND)		31/12/2014 (VND)	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	1.315.919.559	1.315.919.559	980.638.142	-
+ Thuế GTGT phải thu Cty cho thuê tài chính	565.679.541	565.679.541	214.398.124	-
+ Phải thu khác	750.240.018	750.240.018	766.240.018	-
b, Dài hạn	989.450.000	989.450.000	430.500.000	-
+ Ký quỹ thuê mua tài chính TSCD	989.450.000	989.450.000	430.500.000	-
Cộng	2.305.369.559	2.305.369.559	1.411.138.142	-

5. Nợ xấu	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	18.673.381.467	18.673.381.467	18.673.381.467	18.673.381.467
- Thi công NM thủy điện Đăm Bôl : Công ty cổ phần điện Bảo Tân ⁽¹⁾	10.157.226.406	10.157.226.406	10.157.226.406	10.157.226.406
- Thi công NM thủy điện La La - Quảng Trị: Công ty CP Năng lượng Mai Linh (2)	3.221.155.769	3.221.155.769	3.221.155.769	3.221.155.769
- Thi công NM thủy điện Drây H'Linh 3: Cty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (3)	5.294.999.292	5.294.999.292	5.294.999.292	5.294.999.292
+ Các khoản phải thu về lãi chậm trả	4.838.442.223	4.838.442.223	4.838.442.223	4.838.442.223
- Công ty cổ phần điện Bảo Tân	4.530.239.203	4.530.239.203	4.530.239.203	4.530.239.203
- Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020	308.203.020	308.203.020	308.203.020
Cộng	23.511.823.690	23.511.823.690	23.511.823.690	23.511.823.690

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambôl đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán là ngay sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Ngày 29/10/2013 Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Bảo Tân đến tháng 02/2014, tuy nhiên đến hết tháng 02/2014 Công ty cổ phần điện Bảo Tân không thanh toán, Công ty đã làm thủ tục khởi kiện và thắng kiện, hiện nay Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nhận được quyết định số 18/QĐ-CCTHA ngày 24/12/2014 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt V/v thu tiền từ hoạt động SXKD của Công ty cổ phần điện Bảo Tân, thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công, đường ống áp lực,... ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán là ngay sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Mai Linh đến tháng 06/2014, nhưng đến thời điểm này Công ty cổ phần năng lượng Mai Linh cũng chưa thanh toán được. Công ty đã kiện ra tòa và thắng kiện, đang chờ quyết định của cơ quan thi hành án tỉnh Quảng Trị. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 60% với số tiền: 1.932.693.462 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

⁽³⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc đã được công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

(*) Khoản nợ xấu công ty đã trích lập dự phòng vào tài khoản 139 - dự phòng phải thu khó đòi và từ Báo cáo tài chính năm 2015 sẽ được chuyển số dư sang tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

6. Hàng tồn kho	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	388.077.482	388.077.482	388.077.482	-
- Công cụ, dụng cụ;	415.225.141	415.225.141	438.717.641	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	141.187.000.774	141.187.000.774	129.005.245.448	-
+ Xây dựng tòa nhà, hangar & khu phụ trợ. Dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 (171209/A75/HĐKT). Hiện tại công trình đang trong giai đoạn chờ quyết toán	60.942.141.289	60.942.141.289	60.942.141.289	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy nhiệt điện Vũng Áng (HĐ 190810/HĐKT ngày 19/08/2010)	2.656.043.677	2.656.043.677	3.486.558.837	-
+ Lắp đặt thiết bị đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng dự án "Di dời xí nghiệp sẫm lớp từ Bắc Mỹ An vào KCN Liên Chiểu"	2.728.764.512	2.728.764.512	1.993.380.373	-
+ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 TISCO Việt Nam công trình Gang thép Thái Nguyên (01EPC-C02 HĐKT)	22.857.560.175	22.857.560.175	22.016.653.241	-
+ Cung cấp TBCK thi công và dịch vụ kỹ thuật công trình TD Đồng Nai 2 (02/2010/HĐTB ngày 28/10/2010)	2.497.075.498	2.497.075.498	1.939.639.751	-
+ Cung cấp, lắp đặt TBCK, XD lắp đặt trạm OPY 110KV công trình TD Vĩnh Sơn 5	3.553.383.290	3.553.383.290	3.491.554.710	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Hòa Phú (số 09-2013 ngày 31/07/2013)	3.208.074.581	3.208.074.581	5.468.439.266	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện công trình Nhà máy thủy điện Sông Bung 4A (07/2011/HĐKT-PTM ngày 01/03/2011)	2.346.714.280	2.346.714.280	2.042.114.975	-
+ Cung cấp lắp đặt TBCK thi công và dịch vụ kỹ thuật công trình Nhà máy thủy điện Sông Tranh 3 (Số 35/2011/HĐTB ngày 27/06/2011)	3.363.018.724	3.363.018.724	3.363.018.724	-
+ Lắp đặt KCT & ống gói 7 công trình nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.507.474.769	2.507.474.769	3.796.949.859	-

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng NgãiBáo cáo tài chính
Quý I năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(141114.01/ ngày 14/11/2014)

+ Lắp đặt, làm sạch và sơn bồn chứa sản phẩm công trình nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (14111.02/ ngày 14/11/2014)	4.315.680.315	4.315.680.315	4.942.448.518	-
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị hệ thống thông gió ĐHKK, lắp đặt TBCKTC và ĐÓAL công trình thủy điện Trung Sơn (24-2012/HID/KTKH, 05/11/2012)	5.138.729.706	5.138.729.706	4.827.675.234	-
+ Cung cấp, LĐTBCKTC CT: Nhà máy thủy điện Trung Thu	5.181.183.360	5.181.183.360	2.013.437.567	-
+ Các công trình khác	19.891.156.598	19.891.156.598	8.681.233.104	-
Cộng	141.990.303.397	141.990.303.397	129.832.040.571	-

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Xem chi tiết tại Phụ lục 01 trang 19)

8. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.683.498.181	-	3.683.498.181
Số tăng trong kỳ	4.989.498.782	4.989.498.782	4.989.498.782
- Mua trong năm		4.989.498.782	4.989.498.782
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 31/03/2015	3.683.498.181	4.989.498.782	8.672.996.963
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	416.862.906		416.862.906
Số tăng trong kỳ	92.087.454	41.579.157	133.666.611
- Khấu hao trong năm	92.087.454	41.579.157	133.666.611
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 31/03/2015	508.950.360	41.579.157	550.529.517
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	3.266.635.275	-	3.266.635.275
Tại ngày 31/03/2015	3.174.547.821	4.947.919.625	8.122.467.446

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư tại ngày 01/01/2015	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.416.673	17.416.673
Số tăng trong kỳ	2.750.001	2.750.001

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2015	20.166.674	20.166.674
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	37.583.327	37.583.327
Tại ngày 31/03/2015	34.833.326	34.833.326

10. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2015	31/12/2014
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	681.523.821	568.587.499
+ Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất – GD 1	89.486.411	89.486.411
+ Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất – GD 1	592.037.410	479.101.088
Cộng	681.523.821	568.587.499

11. Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2015 (VND)			31/12/2014 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-
Cộng	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Sơn, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/03/2015 và ngày 31/12/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Nghị quyết 09/2014/NQ-DHDCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014. Thời gian dự kiến thoái vốn đến hết năm 2015.

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Các khoản khác:		
+ Thương hiệu Lilama	51.875.000	62.250.000
+ Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	254.994.669	178.049.095
+ Chi phí thuê đất tại Dung Quất	296.524.546	310.803.046
Cộng	687.492.915	551.102.141

13. Phải trả người bán	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán:				
- Công ty TNHH Thiên An	661.210.000	661.210.000	1.021.101.113	1.021.101.113
- Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	712.082.408	712.082.408	712.082.408	712.082.408
- Công ty cổ phần thủy điện A Vương	850.000.000	850.000.000	915.000.000	915.000.000

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi**Báo cáo tài chính**
Quý I năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Cty TNHH TM DVXNK Phước Phong	1.896.815.160	1.896.815.160	2.046.815.160	2.046.815.160
- Công ty TNHH TM DV cơ khí Nam Tiến	1.046.601.863	1.046.601.863	1.040.926.983	1.040.926.983
- Công ty TNHH TB nặng HLC Việt Nam	814.009.255	814.009.255	331.221.635	331.221.635
- Công ty TNHH công nghệ nam Weldcom	572.410.000	572.410.000	220.000.000	220.000.000
- Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng	916.591.335	916.591.335	-	-
- Công ty CP ĐT&XD Khánh Long	1.563.027.820	1.563.027.820	-	-
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Việt Nam	-	-	2.435.542.455	2.435.542.455
- Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	6.727.250.946	6.727.250.946	19.160.398.078	19.160.398.078
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.748.491.816	4.748.491.816	6.248.491.816	6.248.491.816
- Cty CP XD & trang trí nội thất Thành Đô	644.454.846	644.454.846	644.454.846	644.454.846
- Cty CP tư vấn & ĐTXD thủy điện	150.000.000	150.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải trả người bán khác	4.543.521.316	4.543.521.316	7.637.218.635	7.637.218.635
Cộng	25.846.466.765	25.846.466.765	42.913.253.129	42.913.253.129
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.748.491.816	4.748.491.816	6.248.491.816	6.248.491.816

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2015 VND
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.884.426.366	(141.461.669)	215.000.000	4.527.964.697
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	10.769.544		130.837.983
- Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	112.823.046		166.098.553
- Tiền thuế đất, thuế nhà đất	10.235.106	124.359.081		134.594.187
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	588.499.253	4.000.000	4.000.000	588.499.253
Cộng	5.656.504.671	110.490.002	219.000.000	5.547.994.673

15. Phải trả nội bộ	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
+ Vay Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	28.064.787.325	29.600.000.000
+ Phải trả các đội công trình	14.808.800.364	24.122.271.802
Cộng	42.873.587.689	53.722.271.802

16. Phải trả khác	31/03/2015 (VND)		31/12/2014 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	259.607.353	259.607.353	462.972.256	462.972.256
- Bảo hiểm xã hội	2.402.402.706	2.402.402.706	626.373.926	626.373.926
- Bảo hiểm y tế	435.114.986	435.114.986	103.461.570	103.461.570
- Bảo hiểm thất nghiệp	174.378.998	174.378.998	37.761.400	37.761.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác				
+ Phải trả cổ tức	147.218.995	147.218.995	1.042.894.956	1.042.894.956

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

+ Phải trả lãi vay Tổng công ty lắp máy Việt Nam	432.978.361	432.978.361	147.218.995	147.218.995
+ Phải trả, phải nộp khác	1.983.440.479	1.983.440.479	895.675.961	895.675.961
Cộng	5.835.141.878	5.835.141.878	2.273.464.108	2.273.464.108

17. Vay và nợ thuê tài chính (Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 trang 20.)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết Phụ lục số 03 trang 21)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2015	31/12/2014
- Vốn góp của Tổng công ty lắp máy Việt Nam	14.290.000.000	17.850.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.710.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03.2015	31/03.2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu	31/03/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển (*)	32.496.130.745	32.496.130.745
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	2.017.688.368	2.017.688.368

(*) Theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới có quy định: phân phối lợi nhuận sau thuế không phải trích lập Quỹ dự phòng tài chính, do vậy số dư của năm trước và dự kiến trích năm nay của quỹ dự phòng tài chính sẽ nhập vào Quỹ đầu tư phát triển.

VI. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Ngoại tệ	31/03/2015	31/12/2014
- USD	142,06	130,38

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	32.823.392.090	38.756.653.006
- Doanh thu hoạt động xây lắp;	32.823.392.090	38.756.653.006
+ Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ;	32.823.392.090	38.756.653.006
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	266.821.769.451	201.742.395.341
Cộng	299.645.161.541	240.499.048.347
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	21.030.930.836	1.356.181.335
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	26.390.702.031	32.482.982.078
Cộng	26.390.702.031	32.482.982.078
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.150.584	12.238.994
- Lãi chênh lệch tỷ giá.		
Cộng	17.150.584	12.238.994
4. Chi phí tài chính		
	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Lãi tiền vay;	3.597.368.321	4.223.012.131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
Cộng	3.597.368.321	4.223.012.131
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.817.247.121	2.010.410.355
- Chi phí tiền lương bộ máy quản lý	1.322.952.867	1.474.633.034
- Chi phí dự phòng	971.676.731	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	522.617.523	535.777.321
6. Thu nhập khác		
	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	13.727.273	-
Cộng	13.727.273	-

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2015 VND	Quý I/2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.769.544	11.547.236
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.769.544	11.547.236

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp, hoạt động trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 được lấy theo báo cáo tài chính Quý I năm 2014 của Công ty cổ phần Lilama 45.3.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2015.

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Đơn vị tính: VND đồng	
					Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983
Tăng trong kỳ						-
Mua trong kỳ		610.494.545				610.494.545
Giảm trong kỳ				30.000.000		-
Thanh lý, nhượng bán						30.000.000
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2015	18.650.357.640	40.016.250.525	6.851.323.269	1.737.162.094	401.000.000	67.656.093.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	6.437.500.075	32.228.991.826	5.540.816.311	1.683.850.467	11.399.997	45.902.558.676
Tăng trong kỳ						-
Khấu hao trong kỳ	214.711.779	588.160.608	135.054.027	8.879.454	20.049.993	966.855.861
Giảm trong kỳ						-
Thanh lý, nhượng bán				30.000.000		-
Giảm khác						30.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2015	6.652.211.854	32.817.152.434	5.675.870.338	1.662.729.921	31.449.990	46.839.414.537
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	12.212.857.565	7.176.764.154	1.310.506.958	83.311.627	389.600.003	21.173.040.307
Tại ngày 31/03/2015	11.998.145.786	7.199.098.091	1.175.452.931	74.432.173	369.550.010	20.816.678.991

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/03/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 31/03/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

6.545.634.642 đồng
21.533.238.960 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMIA 45.3

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu 09B - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay	Số tại ngày 31/03/2015		Trong kỳ		Số tại ngày 31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư & phát triển thôn Việt Nam - CN Quảng Ngãi (*)	78.866.137.917	78.866.137.917	49.883.963.785	42.939.351.934	71.921.526.066	71.921.526.066
Ngân hàng NN & PTNT- CN thành phố Đà Nẵng (**)	48.458.904.619	48.458.904.619	16.264.919.374	17.337.361.479	49.531.346.724	49.531.346.724
Cộng	127.325.042.536	127.325.042.536	66.148.883.159	60.276.713.413	121.452.872.790	121.452.872.790

(*)Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HD ngày 01/07/2014. Hạn mức vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, cho vay tín chấp. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 11 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

(**)Vay Ngân hàng NN & PTNT thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.2013HDTD01.0270 ngày 29/01/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/2014/PLHD ngày 25/01/2014 giá hạn thời gian hiệu lực đến ngày 29/04/2015. Hạn mức vay 54.000.000.000 đồng, lãi vay theo thông báo của ngân hàng, cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng quý.

b. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Số tại ngày 31/03/2015		Số tại ngày 31/12/2014	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính -	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm đến 5 năm	1.436.051.200	446.783.439	989.267.761	Trả nợ gốc
Trên 5 năm				
				349.031.002
				726.730.556

c. Giá trị nợ thuế tài chính

	Số tại ngày 31/03/2015		Số tại ngày 31/12/2014	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Nợ gốc thuế tài chính	6.476.937.748	6.476.937.748	2.556.714.326	2.556.714.326
- Lãi thuế tài chính phải trả	446.783.439	446.783.439	349.031.002	349.031.002

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quang Ngãi, tỉnh Quang Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ (*)	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư tại ngày 01/01/2014	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	-	-	35.416.713.341	-	74.694.385.341
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	354.990.647	-	354.990.647
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	399.132.793	-	399.132.793
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	-	-	35.777.355.900	-	75.005.027.900
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	443.480.881	-	443.480.881
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	38.182.930	-	38.182.930
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	-	-	35.765.538.830	-	75.043.210.830

Ghi chú:

(*) LNST chưa phân phối và các quỹ từ năm 2015 gộp Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển